

Hạ Long, ngày 20 tháng 07 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- 1. Tên tổ chức** : **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**
Mã chứng khoán : **RIC**
Địa chỉ : Phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Điện thoại : 02033.848.777 Fax: 02033.846.728
Website : <http://vn.royalhalonghotel.com>

2. Nội dung thông tin công bố

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 và Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý II năm 2022 với quý I năm 2022, Quý II năm 2022 với Quý II năm 2021 và giải trình nguyên nhân lỗ quý II năm 2022.

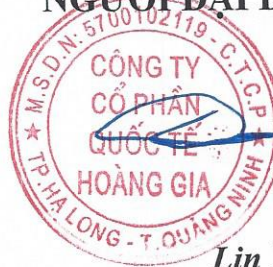
- 3. Thông tin này đã được công bố** trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2022 tại đường dẫn: <http://vn.royalhalonghotel.com/tin-tuc>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2 năm 2022;
- Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý II năm 2022 với quý I năm 2022, Quý II năm 2022 với Quý II năm 2021 và giải trình nguyên nhân lỗ quý II năm 2022..

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Lin Yi Huang



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021
1	2	3	4	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76,415,891,875	25,342,016,080
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	19,046,281,875	9,238,093,520
1. Tiền	111		19,046,281,875	9,238,093,520
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,910,912,500	8,465,005,440
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	21,421,473,750	6,348,097,520
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25,437,176,250	2,710,075,920
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,027,808,750	5,354,020,400
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,975,546,250)	(5,947,188,400)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	9,927,978,750	7,482,180,400
1. Hàng tồn kho	141		9,927,978,750	7,482,180,400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		530,718,750	156,736,720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		530,718,750	156,736,720
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ II/2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021
1	2	3	4	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		817,618,368,750	824,074,944,800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		693,647,278,750	699,337,827,200
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	693,428,331,250	699,088,198,560
- Nguyên giá	222		1,233,865,663,125	1,207,801,980,160
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(540,437,331,875)	(508,713,781,600)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	218,947,500	249,628,640
- Nguyên giá	228		103,980,660,625	101,799,877,040
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(103,761,713,125)	(101,550,248,400)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		102,607,243,750	100,401,902,320
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	102,607,243,750	100,401,902,320
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9,698,879,375	9,495,465,040
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	9,698,879,375	9,495,465,040
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,664,966,875	14,839,750,240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1,215,635,000	1,576,242,080
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10,449,331,875	13,263,508,160
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		894,034,260,625	849,416,960,880



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ II/2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021
1	2	3	4	4
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		228,381,043,125	167,233,710,720
I. Nợ ngắn hạn	310		210,134,308,125	167,233,710,720
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4,434,681,250	1,922,792,560
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		864,875,000	378,789,840
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	8,172,305,625	3,030,748,880
4. Phải trả người lao động	314		5,948,767,500	3,712,620,400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,655,721,250	528,779,840
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	95,915,123,125	75,048,815,280
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	92,142,834,375	82,611,163,920
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		18,246,735,000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	18,246,735,000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ II/2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021
1	2	3	4	4
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		665,653,217,500	682,183,250,160
I. Vốn chủ sở hữu	410		665,653,217,500	682,183,250,160
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	703,687,540,000	703,687,540,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		703,687,540,000	703,687,540,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	81,363,105,200	81,363,105,200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		312,666,230,878	298,297,434,143
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,206,193,409	11,206,193,409
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(443,269,851,987)	(412,371,022,592)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(412,371,022,592)	(309,833,764,104)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(30,898,829,395)	(102,537,258,488)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		894,034,260,625	849,416,960,880

Hạ long, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Cao Thị Huyền

Phó tổng giám đốc



Công Nghĩa Nam



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ II/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
			2022	2021	2022	2021
1			4	4	6	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		41,525,476,363	27,549,530,300	50,408,684,761	54,849,086,420
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		41,525,476,363	27,549,530,300	50,408,684,761	54,849,086,420
4. Giá vốn hàng bán	11		29,580,226,356	32,698,920,140	55,027,821,894	70,931,157,680
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11,945,250,007	(5,149,389,840)	(4,619,137,133)	(16,082,071,260)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2,107,291,607	635,950,520	2,681,256,638	1,406,913,340
7. Chi phí tài chính	22	20	2,520,173,835	1,622,334,500	4,942,908,749	2,504,898,280
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,362,303,052	882,886,060	4,853,018,075	1,715,956,840
8. Chi phí bán hàng	24		2,969,971,350	3,153,486,780	5,616,033,426	7,049,552,720
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,702,119,299	9,151,900,260	17,850,663,492	20,330,274,140
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(139,722,870)	(18,441,160,860)	(30,347,486,162)	(44,559,883,060)
11. Thu nhập khác	31	21	70,503,839	132,318,960	100,650,941	179,095,600
12. Chi phí khác	32	22	387,415,498	111,577,940	651,994,174	694,950,780
13. Lợi nhuận khác	40		(316,911,659)	20,741,020	(551,343,233)	(515,855,180)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(456,634,529)	(18,420,419,840)	(30,898,829,395)	(45,075,738,240)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(456,634,529)	(18,420,419,840)	(30,898,829,395)	(45,075,738,240)

Hạ long, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Cao Thị Huyền

Phó tổng giám đốc



Công Nghĩa Nam



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ II/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Luỹ kế từ đầu năm	
		2022	2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(30,898,829,395)	(45,075,738,240)
2. Điều chỉnh cho các khoản		24,587,691,898	25,975,837,060
Khấu hao tài sản cố định	02	20,697,591,533	23,315,484,720
Các khoản dự phòng	03	(98,264,869)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(864,652,841)	632,888,860
Lỗ thanh lý tài sản	05	-	311,506,640
Chi phí lãi vay	06	4,853,018,075	1,715,956,840
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6,311,137,497)	(19,099,901,180)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(15,665,228,027)	1,221,257,040
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	806,400,564	2,014,572,280
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	29,647,311,688	(2,767,073,060)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	23,562,461	2,000,760,280
Tiền lãi vay đã trả	13	(2,941,728,517)	(3,978,891,900)
Thuế TNDN đã nộp	14	-	-
Tiền chi khác cho HĐSXKD	16		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	5,559,180,672	(20,609,276,540)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(22,549,458,721)	(3,486,263,900)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22,549,458,721)	(3,486,263,900)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	84,772,778,990	91,932,487,840
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(58,049,185,564)	(87,531,892,560)
4. Thù lao Hội đồng quản trị	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26,723,593,426	4,400,595,280
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.733.315.377	(19,694,945,160)

119
TY
IN
TẾ
GIA
LUAT



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ II/2022
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Đơn vị tính: VND	
		Luỹ kế từ đầu năm	
		2022	2021
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	9,238,093,520	32,220,856,980
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	74,872,978	(140,768,940)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	19,046,281,875	12,385,142,880

Hạ long, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Cao Thị Huyền

Phó tổng giám đốc



Công Nghĩa Nam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH. QUÍ II/2022

1. Thông tin khái quát

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty liên doanh nước ngoài theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 4 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính ngày 29 tháng 12 năm 2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2003/NĐ-CP. Ngày 15 tháng 6 năm 2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP cho phép Công ty Liên doanh TNHH Quốc tế Hoàng Gia chuyển thành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 01 Đô la Mỹ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 21.000.000 Đô la Mỹ
- Tổng số lượng cổ phần: 21.000.000 cổ phần.

Ngày 14 tháng 3 năm 2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953 CPH/GPĐC1 chấp thuận việc chuyển đổi đồng tiền ghi mệnh giá cổ phần của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 332.136.000.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 33.213.600 cổ phần.

Công ty đã thực hiện các lần tăng vốn điều lệ và vốn đầu tư qua các năm. Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi gần nhất số 221.032.000.118 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 12 tháng 9 năm 2014, vốn đầu tư của Công ty là 67.000.000 USD tương đương 1.171.473.560.000 VND và vốn điều lệ là 42.309.869,89 USD tương đương 703.687.540.000 VND.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty TNHH Đầu tư Khải Việt (thành lập tại Quần đảo British Virgin).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 592 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 640 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong ngành kinh doanh khách sạn.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi giải trí tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đối ngoại tệ theo Giấy chứng



nhận số 1060/NHNN-QNN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở qui đổi từ báo cáo gốc là đô la mỹ (USD) theo qui định của thông tư 200 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể:

2.1 / Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tỷ giá bình quân thấp nhất và cao nhất lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản:

- Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh quý 2/2022 và lũy kế đến 30/06/2022 là: 22.943 VND/USD.

- Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh quý 2/2021 và lũy kế đến 30/06/2021 là: 23.020 VND/USD.

2.2 / Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/06/2022 và 31/12/2021 (Tỷ giá bán ra của Công ty) cụ thể:

- Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/12/2021 là: 22.640 VND/USD.

- Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 30/06/2022 là: 23.125 VND/USD.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.



Chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia

Ngày 01 tháng 07 năm 2009, Hội đồng Quản trị đã ban hành chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia. Theo đó, khách chỉ được cho vay trong một hạn mức và trong một khoảng thời gian nhất định do Tổng Giám đốc quyết định. Khách hàng được cho vay dưới dạng chip để chơi tại Câu lạc bộ Quốc tế và được hoàn trả bằng chip hoặc bằng tiền.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Riêng đối với các khoản phải thu từ hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên thời gian từ khi bắt đầu cho nợ, cụ thể như sau:

<u>Thời gian nợ (tháng)</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng (%)</u>
0 – 1	3
1 – 2	6,25
2 – 3	12,50
3 – 4	25
4 – 5	50
5 – 6	75
Trên 6 tháng	100

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định như sau:

Loại hàng tồn kho	Phương pháp tính giá
Hàng ăn	Nhập trước - Xuất trước
Hàng giải khát	Bình quân gia quyền
Hàng lưu niệm, mỹ nghệ	Giá đích danh
Vật tư khác	Nhập trước - Xuất trước

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	35
Máy móc và thiết bị	10
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Phương tiện vận tải	8
Tài sản khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng 6,5 ha đất tại phường Bãi Cháy - TP. Hạ Long trong thời gian của Giấy phép đầu tư là 26 năm và 7 tháng bắt đầu từ ngày 13 tháng 8 năm 1994. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 35 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm giá trị còn lại của các khoản chi phí trước hoạt động phát sinh trước khi Khách sạn Hoàng Gia Hạ Long đi vào hoạt động kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng trong nhiều kỳ kinh doanh và các tài sản có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng theo Thông tư 45. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2-3 năm theo các quy định hiện hành.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ hoạt động trò chơi có thưởng

Doanh thu đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia được xác định theo ngày đối với hoạt động chơi bài tại bàn chơi và mười ngày một lần đối với hoạt động kinh doanh bằng máy trò chơi điện tử, cụ thể:

- Doanh thu hoạt động chơi bài tại bàn chơi được ghi nhận trên cơ sở số chênh lệch giữa số chip cuối ca trừ số chip đầu ca tại từng bàn chơi cộng (+) số chip tiền mặt trong hộp drop box (+) số chip chuyển từ bàn chơi vào quầy trừ (-) số chip chuyển từ quầy ra bàn chơi.
- Doanh thu máy trò chơi bằng tổng số tiền khách nạp vào máy để chơi trừ đi tổng số tiền trả cho khách tại quầy thu ngân.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. Tiền



	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền mặt	16,325,579,375	8,137,246,160
Tiền gửi ngân hàng	2,720,702,500	1,100,847,360
	19,046,281,875	9,238,093,520

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng CLB	-	-
Phải thu từ các hoạt động kinh doanh khác	21,421,473,750	6,348,097,520
	21,421,473,750	6,348,097,520

7. Hàng tồn kho

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7,143,659,375	4,687,566,720
Hàng hóa	2,784,319,375	2,794,613,680
Cộng:	9,927,978,750	7,482,180,400
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	9,927,978,750	7,482,180,400



8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

Tại ngày 01/01/2022	876,244,093,040	264,539,683,600	18,719,838,720	13,839,016,960	34,459,347,840	1,207,801,980,160
Tại ngày 30/06/2022	895,015,200,000	270,530,471,875	14,135,503,125	19,256,187,500	34,928,300,625	1,233,865,663,125
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	220,412,965,200	224,846,850,720	18,653,480,880	11,026,993,120	33,773,491,680	508,713,781,600
Tại ngày 30/06/2022	235,630,753,750	239,075,361,250	12,054,831,250	19,076,575,625	34,599,810,000	540,437,331,875
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	655,831,127,840	39,692,832,880	66,357,840	2,812,023,840	685,856,160	699,088,198,560
Tại ngày 30/06/2022	659,384,446,250	31,455,110,625	2,080,671,875	179,611,875	328,490,625	693,428,331,250

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	99,486,227,520	2,313,649,520	101,799,877,040
Tại ngày 30/06/2022	99,486,227,520	4,494,433,105	103,980,660,625
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	
Tại ngày 01/01/2022	99,486,227,520	2,064,020,880	101,550,248,400
Tại ngày 30/06/2022	99,486,227,520	4,275,485,605	103,761,713,125
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	-	249,628,640	249,628,640
Tại ngày 30/06/2022	-	218,947,500	218,947,500



10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	102,607,243,750	100,401,902,320
Cộng:	102,607,243,750	100,401,902,320

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá trị khoản tiền góp vốn vào Công ty cổ phần chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia, tương ứng với 2.25% vốn điều lệ của công ty này.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	650,506,250	615,491,040
Sửa chữa lớn tài sản cố định	565,128,750	960,751,040
Cộng:	1,215,635,000	1,576,242,080

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Thuế GTGT	3,849,271,875	566,973,520
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,810,283,125	1,884,734,720
Các loại thuế khác	512,750,625	579,040,640
Cộng	8,172,305,625	3,030,748,880



14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Công ty TNHH xây dựng công trình quốc tế Quảng tây VN	755,447,500	739,626,160
Công ty TNHH Dụ Thành	717,938,750	717,937,040
Phải trả kinh phí công đoàn	1,092,332,500	999,850,320
Quỹ khuyến khích nhân viên	154,798,750	151,552,160
Phải trả Đại lý Long Bay	66,412,201,875	64,642,339,280
Các khoản phải trả khác	26,782,403,750	7,797,510,320
Cộng	95,915,123,125	75,048,815,280

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Ngân hàng ngoại thương Bãi Cháy (VCB Hạ long) (1)	-	4,374,297,040
Công ty TNHH bất động sản Lam Xuân (2)	22,087,011,250	7,887,006,240
Ngân hàng đại chúng PVcombank Quảng Ninh (3)	70,055,823,125	70,349,860,640
Cộng:	92,142,834,375	82,611,163,920

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long bằng VND với hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 10 tỷ đồng và đáo hạn vào ngày 10 tháng 12 năm 2021. Khoản vay này lãi suất cho vay theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long và cố định trong suốt thời gian nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này được thế chấp bằng hệ thống máy móc, thiết bị phân phối điện.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh bằng VND theo hợp đồng tín dụng ký ngày 05 tháng 8 năm 2021 với hạn mức tín dụng 75,5 tỷ VND. Thời hạn cấp tín dụng được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần theo thông báo của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất và các công trình xây dựng trên đất thuộc dự án "Khách sạn 5 sao và các công trình vui chơi giải trí" cùng với các máy móc thiết bị kèm theo.

(3) Khoản vay Công ty TNHH Bất động sản Lam Xuân bằng VND theo hợp đồng vay ký ngày 06 tháng 10 năm 2021, hợp đồng vay ký ngày 28 tháng 12 năm 2021, hợp đồng vay ký ngày 06 tháng 1 năm 2022 và hợp đồng vay ký ngày 26 tháng 1 năm 2022. Mục đích của khoản vay là để chi trả các khoản nợ và bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn của khoản vay là 12 tháng kể



từ ngày giải ngân. Lãi suất của khoản vay được xác định theo từng giấy nhận nợ và cố định trong suốt thời gian nhận nợ. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán một lần vào ngày kết thúc thời hạn vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Công ty TNHH bất động sản Lam Xuân	18,246,735,000	-
	18,246,735,000	-

17. Vốn góp của chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
Số dư 31/12/2021	703,687,540,000	(412,371,022,592)	81,363,105,200	11,206,193,409	298,297,434,143	682,183,250,160
Số dư 30/06/2022	703,687,540,000	(443,269,851,987)	81,363,105,200	11,206,193,409	312,666,230,878	665,653,217,500

Tình hình vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 30/06/2022 như sau :

Đơn vị tính : VND

Cổ đông	30/6/2022	Tỷ lệ	31/12/2021	Tỷ lệ
Bà Ngô Thu Mật	22,619,800,000	3.21	22,619,800,000	3.21
Các cổ đông khác	275,090,950,000	39.09	275,090,950,000	39.09
Công ty TNHH đầu tư Khải Việt	369,386,320,000	52.49	369,386,320,000	52.49
Nguyễn Tiểu Mai	17,709,550,000	2.52	17,709,550,000	2.52
Ông Nguyễn Khởi Phát	18,880,920,000	2.68	18,880,920,000	2.68
Cộng	703,687,540,000	100.00	703,687,540,000	100.00

18. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Công ty chỉ có doanh thu duy nhất tại Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng ninh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty đã thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận với hoạt động chính như sau:

- Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia: Kinh doanh trò chơi có thưởng - đây là hoạt động mang tính chất thời vụ, không ổn định. Doanh thu phát sinh phụ thuộc vào số lượng các đoàn khách đến chơi và kết quả chơi của khách



- Khu Khách sạn - Biệt thự Hoàng Gia: Cho thuê phòng và các dịch vụ liên quan.
Các thông tin về hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Công ty như sau:

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2021 đến 30/06/2021

	<u>Câu lạc bộ</u>	<u>Khách sạn - Biệt thự</u>	<u>Bù trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	15,887,022,800	11,662,507,500	-	27,549,530,300
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	2,972,089,180	8,189,549,160	-	11,161,638,340
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(11,284,473,060)	(7,156,687,800)	-	(18,441,160,860)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong kỳ	24,976,700	77,899,680	-	102,876,380
5. Tài sản bộ phận	163,188,726,840.00	681,211,932,191	(383,757,822,431)	460,642,836,600
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	428,262,835,800
Tổng tài sản	163,188,726,840	681,211,932,191	(383,757,822,431)	888,905,672,400
7. Nợ phải trả bộ phận	462,139,375,080	1,534,551,071	(383,757,822,431)	79,916,103,720
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	60,546,297,120
Tổng Nợ phải trả	462,139,375,080	1,534,551,071	(383,757,822,431)	140,462,400,840

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/06/2021:

	<u>Câu lạc bộ</u>	<u>Khách sạn - Biệt thự</u>	<u>Bù trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	30,388,057,440	24,461,028,980	-	54,849,086,420
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	6,280,521,969	17,515,810,036	-	23,796,332,005
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(29,553,375,260)	(15,006,507,800)	-	(44,559,883,060)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong kỳ	24,976,700	342,675,720	-	367,652,420
5. Tài sản bộ phận	163,188,726,840	681,211,920,960	(383,757,811,200)	460,642,836,600
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	428,262,835,800
Tổng tài sản	163,188,726,840	681,211,920,960	(383,757,811,200)	888,905,672,400
7. Nợ phải trả bộ phận	462,139,375,080	1,534,539,840	(383,757,811,200)	79,916,103,720
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	60,546,297,120
Tổng Nợ phải trả	462,139,375,080	1,534,539,840	(383,757,811,200)	140,462,400,840

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2022 đến 30/06/2022



	<u>Câu lạc bộ</u> VND	<u>Khách sạn - Biệt thự</u> VND	<u>Bù trừ</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	8,944,374,436	32,581,101,927	-	41,525,476,363
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	2,870,306,958	7,677,737,292	-	10,548,044,250
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(5,923,744,942)	5,784,022,072	-	(139,722,870)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong kỳ	-	189,833,125	-	189,833,125
5. Tài sản bộ phận	152,186,249,375	618,502,915,000	(714,923,388,750)	55,765,775,625
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	838,268,485,000
Tổng tài sản	152,186,249,375	618,502,915,000	(714,923,388,750)	894,034,260,625
7. Nợ phải trả bộ phận	517,939,597,500	318,821,576,875	(714,923,388,750)	121,837,785,625
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	106,543,257,500
Tổng Nợ phải trả	517,939,597,500	318,821,576,875	(714,923,388,750)	228,381,043,125

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

	<u>Câu lạc bộ</u> VND	<u>Khách sạn - Biệt thự</u> VND	<u>Bù trừ</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	15,379,817,107	35,028,867,654	-	50,408,684,761
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	5,755,549,809	15,354,969,838	-	21,110,519,647
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(14,374,753,106)	(15,972,733,056)	-	(30,347,486,162)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong kỳ	-	189,833,125	-	189,833,125
5. Tài sản bộ phận	152,186,249,375	618,502,915,000	(714,923,388,750)	55,765,775,625
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	838,268,485,000
Tổng tài sản	152,186,249,375	618,502,915,000	(714,923,388,750)	894,034,260,625
7. Nợ phải trả bộ phận	517,939,597,500	318,821,576,875.00	(714,923,388,750)	121,837,785,625
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	106,543,257,500
Tổng Nợ phải trả	517,939,597,500	318,821,576,875	(714,923,388,750)	228,381,043,125



19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	848,432,140	236,369,360
Doanh thu hoạt động tài chính khác	271,828,664	398,752,440
Lãi tiền gửi	1,330,694	828,720
	2,107,291,607	635,950,520

20. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36,800,572	106,559,580
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	121,070,211	632,888,860
Lãi tiền vay	2,362,303,052	882,886,060
	2,520,173,835	1,622,334,500

21. Thu nhập khác

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Thu khác	70,503,839	132,318,960
	70,503,839	132,318,960

22. Chi phí khác

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Các khoản chi khác	387,415,498	111,577,940
	387,415,498	111,577,940



23. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(30,898,829,395)	(45,075,738,240)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	265,820,832	(4,454,878,586)
- Thu nhập không chịu thuế và điều chỉnh khác (1)	330,841,294	330,841,294
Trừ hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
Trừ Chíp hoàn nhập trong kỳ	(65,020,462)	(4,785,719,880)
Cộng:	463,711,986	304,439,500
- Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu		
- Chi phí không hợp lý cho mục đích tính thuế	463,711,986	304,439,500
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Thu nhập chịu thuế	(30,700,938,241)	(40,316,420,154)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

24. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc điều hành được hưởng như sau:

	Quý II/2022 VND	Quý II/2021 VND
Ông Đỗ Trí Vỹ		298,269,825
Kua Ta Wei	179,117,583	
Ông Phạm Ngọc Nam	543,007,234	75,416,000
Công Nghĩa Nam	111,823,305	
Ông Loh Siaw Kiang	-	231,048,585
Bà Cao Thị Huyền	138,998,242	83,354,000
	972,946,364	688,088,410



Hạ long, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Cao Thị Huyền

Phó tổng giám đốc



Công Nghĩa Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN
QUỐC TẾ HOÀNG GIA
Số: ..190.722.../CV/HG

"V/v: Giải trình chênh lệch kết quả kinh
doanh quý II năm 2022 với quý I năm 2022,
giải trình chênh lệch giữa KQKD quý II năm
2022 và quý II năm 2021, Giải trình nguyên
nhân lỗ quý II/2022 "

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

Hà long, ngày 19 tháng 7 năm 2022

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng gia (mã chứng khoán RIC) xin giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý II năm 2022 và quý I năm 2022, giải trình chênh lệch giữa KQKD quý II năm 2022 và quý II năm 2021, giải trình nguyên nhân lỗ quý II/2022, cụ thể như sau:

I - Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý II năm 2022 và quý I năm 2022:
So sánh các chỉ tiêu trên bảng kết quả kinh doanh quý II năm 2022 và quý II năm 2021 như sau:

TT	Diễn giải	Quý II/2022	Quý I/2022	Số tiền tăng, giảm	Tỷ lệ tăng, (giảm) %
I	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41,525,476,363	8,810,440,185	32,715,036,178	371
II	Doanh thu hoạt động tài chính	2,107,291,607	689,339,970	1,417,951,637	206
III	Thu nhập khác	70,503,839	29,877,315	40,626,524	136
IV	Chi phí			-	
1	Chi phí hoạt động tài	2,520,173,835	2,522,960,625	(2,786,790)	(0)
2	Giá vốn hàng bán	29,580,226,356	25,239,117,840	4,341,108,516	17
3	Chi phí bán hàng	2,969,971,350	2,624,356,905	345,614,445	13
4	Chi phí quản lý	8,702,119,299	9,073,579,005	(371,459,706)	(4)
5	Chi phí khác	387,415,498	262,410,660	125,004,838	48
	Cộng chi phí (1-5)	44,159,906,338	39,722,425,035	4,437,481,303	11
V	Lợi nhuận sau thuế	(456,634,529)	(30,192,767,565)	29,736,133,036	(98)

Giải trình chênh lệch:

1. Doanh thu quý II năm 2022 tăng so với quý I năm 2022 là do Ban Lãnh đạo Công ty tích cực tìm mọi biện pháp ổn định nguồn khách hàng có sẵn, khai thác nguồn khách mới do vậy doanh thu tăng.
2. Doanh thu hoạt động tài chính tăng chủ yếu do lãi chênh lệch tỷ giá tăng.
3. Thu nhập khác tăng là do quý II năm 2022 có nhập thừa dầu tại lò hơi.
4. Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng tăng là do doanh thu tăng
5. Chi phí quản lý giảm là do quý I/2022 có chi tiền thưởng tết nguyên đán.
6. Chi phí khác tăng là do quý II năm 2022 có tiền phạt chậm nộp thuế.

7. Do doanh thu tăng nên Kết quả kinh doanh quý II/2022 lỗ ít hơn quý I/2022.

II – Giải trình chênh lệch giữa KQKD quý II năm 2022 và quý II năm 2021:

So sánh các chỉ tiêu trên bảng kết quả kinh doanh quý II năm 2022 và quý II năm 2021 như sau:

TT	Diễn giải	Quý II/2022	Quý II/2021	Số tiền tăng, giảm	Tỷ lệ tăng, (giảm) %
I	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41,525,476,363	27,549,530,300	13,975,946,063	51
II	Doanh thu hoạt động tài	2,107,291,607	635,950,520	1,471,341,087	231
III	Thu nhập khác	70,503,839	132,318,960	(61,815,121)	(47)
IV	Chi phí			-	
1	Chi phí hoạt động tài chính	2,520,173,835	1,622,334,500	897,839,335	55
2	Giá vốn hàng bán	29,580,226,356	32,698,920,140	(3,118,693,784)	(10)
3	Chi phí bán hàng	2,969,971,350	3,153,486,780	(183,515,430)	(6)
4	Chi phí quản lý	8,702,119,299	9,151,900,260	(449,780,961)	(5)
5	Chi phí khác	387,415,498	132,318,960	255,096,538	193
	Cộng chi phí (1-5)	44,159,906,338	46,758,960,640	(2,599,054,302)	(6)
V	Lợi nhuận sau thuế	(456,634,529)	(18,420,419,840)	17,963,785,311	(98)

Giải trình chênh lệch :

1. Doanh thu quý II năm 2022 tăng so với quý II năm 2021 là do Ban Lãnh đạo Công ty tích cực tìm mọi biện pháp ổn định nguồn khách hàng có sẵn, khai thác nguồn khách hàng mới do vậy doanh thu tăng.
2. Doanh thu hoạt động tài chính tăng chủ yếu do lãi chênh lệch tỷ giá tăng.
3. Thu nhập khác giảm là do quý II năm 2021 thu do nhập thừa dầu tại lò hơi nhiều hơn năm 2022.
4. Chi phí hoạt động tài chính tăng chủ yếu là do chi phí lãi vay tăng
5. Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý giảm chủ yếu là do Công ty đã tiết kiệm chi phí và cắt giảm nhân công.
6. Do doanh thu tăng nên Kết quả kinh doanh quý II/2022 lỗ ít hơn quý II/2021.

III - Giải trình nguyên nhân lỗ quý II năm 2022:

Mặc dù Ban Lãnh đạo Công ty tích cực tìm mọi biện pháp ổn định nguồn khách hàng có sẵn, khai thác nguồn khách hàng mới, doanh thu quý II/2022 đã tăng so với quý I, tuy nhiên do dịch Covid vẫn còn ảnh hưởng đến ngành du lịch, cản trở việc đi lại giữa các nước trên thế giới do đó nguồn khách Quốc tế chưa có nhiều nên kết quả kinh doanh của Công ty vẫn bị lỗ.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần quốc tế Hoàng gia; Kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh xem xét.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Phó tổng giám đốc



Công Nghĩa Nam

